





















Name:

Class: 1.....

HƯỚNG DẪN HỌC ONLINE MÔN TIẾNG ANH

Tuần 31 (07/3 - 11/3)

THỜI GIAN	NỘI DUNG			
Thứ 2 (07/3)	1. Ôn tập từ vựng chủ đề “Fruits and Vegetables” qua link:  YouTube			
				
	pineapple	grapes	pear	lemon
				
	carrot	onion	potato	peas
	2. Ôn tập từ vựng chủ đề “Food” qua link:  YouTube			
				
bread	rice	beans	pasta	
				
limes	cookies	yogurt	soup	

3. Chỉ tay, luyện đọc và ôn tập các mẫu câu:



1. I **like** grapes.



2. I **don't like** lemons.



3. She **likes** bread.



4. She **doesn't like** carrots.



5. He **likes** yogurt.



6. He **doesn't like** cookies.

4. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:

[Baamboozle](#)

5. Làm phiếu **Worksheet 1** tại folder **Revision for Test** qua link:

 **LIVEWORKSHEETS**

1. Ôn tập từ vựng chủ đề “Toys” qua link:  YouTube

		
teddy bear	car	doll
		
kite	ball	monster

Thứ 3
(08/3)

2 Ôn tập từ vựng chủ đề “Toys” qua link:  YouTube

			
toy truck	stuffed animal	hula-hoop	scooter
			
robot	action figure	toy boat	blocks

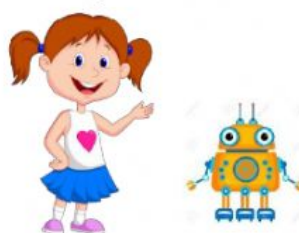
3. Chỉ tay, luyện đọc và ôn tập các mẫu câu:

Tom



1. **Whose** is the car?
- It's **Tom's** car.

May



2. **Whose** is the robot?
- It's **May's** robot.

Kim



3. **Whose** is the scooter?
- It's **Kim's** scooter.

Ben



4. **Whose** is the action figure?
- It's **Ben's** action figure.

4. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:  **Wordwall**

5. Làm phiếu **Worksheet 2** trong folder **Revision for Test** qua link:



1. Ôn tập từ vựng chủ đề “Playground games” qua link:



 win	 lose	 swings	 slide
 monkey bars	 hopscotch	 tag	 take turns

Thứ 4
(09/3)

2. Chỉ tay, luyện đọc và ôn tập mẫu câu:

What is your favorite
playground game?

My favorite playground game
is the **swing**.




3. Ôn tập từ vựng và mẫu câu qua link trò chơi:











4. Làm phiếu **Worksheet 3** trong folder **Revision for Test** qua link:





Thứ 5
(10/3)

1. Học từ vựng chủ đề “Clothes” qua link bài hát:  YouTube

2. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Clothes” qua link:

 shirt	 T-shirt	 skirt	 dress
 jeans	 pants	 shoes	 socks

3. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:

 1. What is this? It's a skirt .	 2. What are these? They are shoes .
--	--

4. Ôn tập từ vựng qua link trò chơi:



Name:

Class: 1..... Date:

Unit 10 - What clothes do we wear?

TRACE, WRITE AND READ



shirt



T-shirt



skirt



dress



shoes



socks